

BÁO CÁO
đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số
và miền núi theo trình độ phát triển

Thực hiện Công văn số 264/UBND-CSĐT ngày 26/3/2019 của Ủy ban Dân tộc về việc xây dựng báo cáo tổng kết đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo tình hình thực hiện trên địa bàn tỉnh như sau:

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH NĂM 2018:

1. Tình hình kinh tế của tỉnh trong năm 2018:

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) (giá so sánh 2010) ước thực hiện 51.381 tỷ đồng, tăng 8,0% so với CK (KH 2018: tăng 8% trở lên), trong đó: công nghiệp - xây dựng đóng góp 5,3 điểm phần trăm; dịch vụ 2,3 điểm phần trăm; nông - lâm - thủy sản 0,2 điểm phần trăm, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 0,2 điểm phần trăm. GRDP bình quân đầu người đạt 2.727 USD (KH 2018: 2.600 USD).

Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản; công nghiệp - xây dựng; dịch vụ (chưa tính thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm) trong GRDP theo giá hiện hành: 23,1% - 39,9% - 33,0% (KH 2018: 26-27%; 40-41%; 30-31%).

Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản (giá so sánh 2010) ước thực hiện 25. Về chương trình xây dựng nông thôn mới: Công nhận 05 xã đạt chuẩn (KH của năm 2017). Dự kiến cuối năm 2018 có thêm 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100% KH, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 36/80 xã.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) thực hiện 76.678 tỷ đồng, tăng 1,7% so KH, tăng 16,4% so với CK (KH 2018: tăng 14,5% trở lên). Trong đó, khu vực đầu tư nước ngoài tăng 23,4%, khu vực ngoài nhà nước tăng 3,6%, khu vực nhà nước bằng so CK. Giá trị sản xuất của các doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp chiếm 62,4% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng 23,3% so CK. Đóng góp cho tăng trưởng chủ yếu ở các ngành công nghiệp thu hút nhiều dự án FDI có quy mô lớn và phương thức sản xuất, gia công xuất khẩu là chính như dệt may, sản phẩm từ cao su, plastic, sản xuất da và sản phẩm có liên quan. Một số ngành công nghiệp có giá trị sản xuất tăng khá so CK, cụ thể: sản xuất chế biến gỗ (+41%), dệt may (+27,1%), sản xuất sản phẩm từ kim loại (+26,9), sản phẩm từ cao su và plastic (+23%), sơ chế da (+17,6%). Thực hiện tốt công tác điều hòa, cung ứng điện đảm bảo cho sản xuất và sinh hoạt. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,6%.

Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ (giá so sánh 2010) ước thực hiện 28.036 tỷ đồng, đạt 100,4% KH, tăng 6,9% so với CK (KH 2018: tăng 6,5% trở lên). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn ước đạt 73.456 tỷ đồng, tăng 10,8% so CK.

Doanh thu du lịch đạt 935 tỷ đồng, đạt 100% KH, tăng 12,2% so với CK; khách lưu trú tăng 5,4%, khách lữ hành tăng 5,3% so với CK, khách tham quan tại các khu điểm du lịch là 2,85 triệu lượt, đạt 100% so với KH, tăng 7,9 so với CK. Tổ chức thành công Đại hội Hiệp hội Du lịch lần thứ I, nhiệm kỳ 2018-2023. Xây dựng Đề án phát triển cụm ngành du lịch trên địa bàn tỉnh; Đề án du lịch thông minh và Đề án thống kê du lịch.

Công tác quản lý thị trường: Đã kiểm tra 1.221 vụ, kết quả xử lý 538 vụ vi phạm. Tổng số tiền nộp ngân sách 6.973,4 triệu đồng.

Kim ngạch xuất khẩu ước thực hiện 4.243 triệu USD, tăng 16,3% so với CK (KH 2018: tăng 22%).

Kim ngạch nhập khẩu ước thực hiện 3.026 triệu USD, tăng 19,4% so với CK (KH 2018: tăng 20%).

Đầu tư phát triển thực hiện 27.038 tỷ đồng, bằng 38,5% GRDP (KH 2018: 35% GRDP), tăng 14,5% so với CK. Trong đó: Khu vực nhà nước tăng 21,9%, khu vực dân doanh tăng 9,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,9% so với CK.

Thu hút đầu tư nước ngoài: Đạt 788 triệu USD, giảm 23% so với CK. Lũy kế, trên địa bàn tỉnh có 291 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 5.768,1 triệu USD, đã có 217 dự án đi vào hoạt động với số vốn 4.231 triệu USD; 16 dự án đang xây dựng với số vốn 369,8 triệu USD; 47 dự án chưa triển khai với số vốn 1.140 triệu USD; 11 dự án dừng hoạt động với số vốn 26,7 triệu USD. Vốn thực hiện lũy kế đạt khoảng 52% tổng vốn đăng ký.

Thu hút đầu tư trong nước: Đạt 13.753 tỷ đồng, giảm 13,8% so với CK. Lũy kế đến nay có 508 dự án đầu tư còn hiệu lực với vốn đăng ký 71.491 tỷ đồng; trong đó có 274 dự án đi vào hoạt động với số vốn 25.785 tỷ đồng, 61 dự án đang triển khai xây dựng với số vốn 17.717 tỷ đồng, 167 dự án chưa xây dựng với số vốn 26.948 tỷ đồng, 06 dự án dừng hoạt động với tổng vốn đầu tư 1.041 tỷ đồng. Vốn thực hiện đạt khoảng 24% so với vốn đăng ký.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 7.467,8 tỷ đồng, tăng 8,1% dự toán (Dự toán năm 2018: 6.907 tỷ đồng), tăng 7,5% so với CK. Trong đó: Thu nội địa 6.717,8 tỷ đồng, tăng 6,5% dự toán, tăng 8,6% so với CK; Thu thuế xuất nhập khẩu: 750 tỷ đồng, đạt 125% dự toán, giảm 1,5% so với CK.

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 9.475,4 tỷ đồng, tăng 12,2% dự toán (Dự toán năm 2018: 8.445,5 tỷ đồng), tăng 32,2% so với CK.

2. Kinh tế đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số

- Các dân tộc sống gần bó, đoàn kết không có sự phân biệt đối xử, đa số sống ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn. Mỗi dân tộc đều có truyền thống văn hoá riêng, tạo nên bản sắc đặc trưng của từng dân tộc.

- Đồng bào người Kinh sống tập trung ở các phường, xã, thị trấn của các huyện, thành phố trong tỉnh. Đồng bào Khmer và Tà mun sống xen kẽ với đồng bào người Kinh, người Khmer theo Phật giáo Nam tông, một số ít theo Đạo Cao Đài, người Tà Mun hầu hết theo đạo Cao Đài. Người Hoa cư trú rải rác ở khắp các địa phương trong tỉnh, nhưng tập trung đông nhất là ở thành phố Tây Ninh, Thị trấn Gò Dầu, Trảng Bàng và Hòa Thành. Hoạt động kinh tế của người Hoa chủ yếu là kinh doanh, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Đồng bào người Chăm sinh sống chủ yếu ở Phường I thuộc thành phố Tây Ninh, xã Tân Hưng, Suối Dây thuộc huyện Tân Châu. Tôn giáo của người Chăm là Hồi giáo (Islam).

- Đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Ninh vốn có truyền thống gần bó lâu đời, sống gần gũi, chan hòa và có quan hệ giao lưu văn hóa mật thiết với đồng bào Kinh và giữa các cụm dân cư dân tộc thiểu số. Trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và trong chiến tranh biên giới Tây Nam, đồng bào dân tộc thiểu số đã có nhiều đóng góp về sức người, sức của. Trong hòa bình, các dân tộc thiểu số tiếp tục hưởng ứng, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, bằng phong trào thi đua, tích cực lao động, sản xuất, ổn định cuộc sống, góp phần đưa nền kinh tế tỉnh nhà phát triển lên một bước mới.

- Vào các dịp lễ, tết của đồng bào, lãnh đạo các cấp đều đến thăm hỏi, chúc mừng. Góp phần bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, tỉnh đã tạo điều kiện, hỗ trợ về kinh phí để đồng bào các dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể thao ở cấp tỉnh và quốc gia.

- Thông qua thực hiện nhiều chính sách, chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nâng cao hiểu biết về khoa học kỹ thuật, tạo sự chuyển dịch về cơ cấu cây trồng như: mía, mì, cao su, măng cầu... đạt năng suất cao, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, bên cạnh đó đồng bào dân tộc đã nhận thức sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, làm ăn đạt hiệu quả kinh tế, đời sống từng bước được nâng lên, có tích lũy nên cuộc sống tạm ổn định mặc dù nguồn thu nhập chính chủ yếu vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi trâu bò, buôn bán nhỏ và đi làm thuê.

II. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN THEO TỪNG KHU VỰC QUA CÁC GIAI ĐOẠN 1996 – 2005, 2006 – 2010, 2011 – 2015 VÀ 2016 – 2020:

1. Giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2005

Tây Ninh là tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, địa hình toàn tỉnh có hướng nghiêng từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Phía Bắc của tỉnh có địa hình đồi cao, độ

cao trung bình từ 10-15m so với mực nước biển, trong đó có ngọn cao tới 95m. Cách trung tâm thành phố Tây Ninh khoảng 10km về phía Đông Bắc có núi Bà Đen cao 986m, đây là ngọn núi cao nhất của vùng Đông Nam bộ. Phía Nam là vùng đồng bằng, độ cao trung bình từ 3-5m. Nhìn chung địa hình của tỉnh có núi, có đồi và tương đối bằng phẳng cho nên so với quy định tiêu chí, diện tích tự nhiên theo quy định là xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao thì tỉnh Tây Ninh không có tiêu chí thuộc dạng phân định xã, huyện, tỉnh miền núi, vùng cao.

2. Giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2015

Căn cứ theo bộ tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015, so với chỉ tiêu quy định của bộ tiêu chí trên tỉnh Tây Ninh địa hình tương đối bằng phẳng nên không thuộc dạng tiêu chí phân định xã, thôn, bản vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển.

3. Giai đoạn 2016 đến 2020

Thực hiện Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiêu chí thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020 và Công văn số 1138/UBND-CSĐT ngày 08/11/2016 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Quyết định 50/2016/QĐ-TTg, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành chức năng và UBND các huyện, thành phố có xã thuộc vùng dân tộc trên địa bàn tổ chức hướng dẫn quy trình và tổ chức xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 theo quy định.

Kết quả xác định thôn ĐBK, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

- + Xã khu vực III: Không có
- + Xã khu vực II: 01 xã, 01 ấp đặc biệt khó khăn (ấp Rạch Tre, xã Biên Giới).
- + Xã khu vực I: 19 xã.

(Có biểu phụ lục đính kèm)

3.1. Xã Khu vực I:

Đến hết năm 2018, các xã, phường đã có đường ô tô được nhựa hóa đến trung tâm xã, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, nông sản của người dân, đảm bảo giao thông kết nối thông suốt về trung tâm các huyện, thành phố.

Vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đã có điện lưới quốc gia cung cấp cho các hộ dân, chất lượng điện năng đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân.

Hệ thống giáo dục và đào tạo trên địa bàn được quan tâm đầu tư phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. 100% xã, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng đã tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có tham gia học bổ túc văn hóa, tin học, ngoại ngữ. 100% xã biên giới đều có trường mầm

non, tiểu học, trung học cơ sở. Về phổ cập giáo dục: 100% xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tuy nhiên, do điều kiện của địa phương, nhiều năm qua, tỉnh chỉ tổ chức dạy học tiếng Chăm và Khmer cho học sinh tiểu học (*không tổ chức dạy ở trung học cơ sở và trung học phổ thông*) ở 04 trường thuộc 3 huyện, thành phố. Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh tuyển mới được 205 học sinh dân tộc đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, nâng số học sinh các cấp đến năm 2018 là 598 học sinh.

Trụ sở làm việc của các xã được xây dựng và trang bị cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị. Đầu tư, tu bổ, tôn tạo các nhà văn hóa cấp xã, cấp ấp phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hoá, toàn tỉnh có 11 nhà văn hóa dân tộc thiểu số.

Toàn tỉnh còn 06 xã chưa có chợ nông thôn bao gồm xã Tân Hòa (*huyện Tân Châu*), xã Hòa Hội (*huyện Châu Thành*), xã Long Phước (*huyện Bến Cầu*), xã Suối Đá (*huyện Dương Minh Châu*), Phường I và xã Tân Bình (*thành phố Tây Ninh*) thuộc khu vực I.

Có 95/95 trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia, tập trung đảm bảo y tế toàn dân, phòng chống các dịch bệnh xảy ra.

Toàn tỉnh đang vận hành và khai thác 70 công trình cấp nước, trong đó có 33/70 công trình cấp nước trên địa bàn 16 xã biên giới, với tổng số hộ dân được sử dụng nước sạch: 8.206/18.582 hộ, chiếm tỷ lệ: 44,2% số hộ sử dụng nước sạch. Thời gian cấp nước ổn định, liên tục 16h/ngày (từ 5h-21h); Chất lượng nước: chất lượng nước sau xử lý tại các công trình cấp nước tập trung tương đối đảm bảo đạt QCVN 02:2009/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt”.

Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tính đến cuối năm 2016 là 3.017.000 đồng/người/tháng; đồng bào dân tộc thiểu số có mức thu nhập thấp hơn, tại một số xã có mức thu nhập chỉ khoảng 700.000 đồng/người/tháng.

Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2018 là 0,99% (*giảm 1,09% so với năm 2016*); hộ cận nghèo là 1,55% (*giảm 0,55% so với năm 2016*). Kết quả giảm số hộ nghèo dân tộc thiểu số: Tổng điều tra năm 2015 (*áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*): 403 hộ (*nghèo: 201 hộ, cận nghèo 202 hộ*). Cuối năm 2018: 235 hộ (*nghèo 102 hộ, cận nghèo 133 hộ*), giảm 168 hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số.

Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 99,60%; trong đó, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có điện đạt 100%.

Toàn tỉnh đạt 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, 97,8% dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh. Riêng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên 16 xã biên giới (*chủ yếu là dân tộc: Khmer, Chăm, Thái*) là 1.330/4.345 hộ được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn, chiếm tỷ lệ 30,6%

Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn tỉnh đạt 81,3%, riêng đối với các xã có đồng bào dân tộc thiểu số tỷ lệ có phần thấp hơn, trung bình khoảng 75%, xã thấp nhất chỉ đạt khoảng 58,85% so với tổng dân số toàn xã.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng toàn tỉnh giảm còn 11,2% vào cuối năm 2018, trong khi đó tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số suy dinh dưỡng chiếm 2,16% tổng số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng toàn tỉnh.

Nhìn chung, mức sống người dân tuy được nâng lên, nhưng vẫn còn thấp, một bộ phận người dân đời sống còn khó khăn; trình độ dân trí thấp, chủ yếu đi làm thuê,... một số khu vực, nguồn nước phục vụ sinh hoạt, tiêu dùng còn thiếu; sản xuất tại một số nơi giáp biên giới chưa ổn định.

3.2. Xã Khu vực II (xã Biên Giới, huyện Châu Thành)

a. Về công tác giảm nghèo

- Số liệu hộ nghèo 2018: 90 hộ/281 khẩu. Trong đó:
 - + Hộ nghèo: 38 hộ/102 khẩu.
 - + Hộ cận nghèo: 52 hộ/179 khẩu, tỷ lệ giảm nghèo 3,18% .
- Tổng số trẻ em: 1.177; Trong đó: trẻ em dưới 6 tuổi 471 và trẻ em từ 6 - 16 tuổi: 748.

b. Về y tế

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: có 883/1.026 hộ đạt 86%.
- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định: có 913/1.026 hộ đạt 88,98%.
- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT là: 3.148/4.031 người đạt 78.09%
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện 100%

c. Về giáo dục

Trường mẫu giáo: Tổng số học sinh: 212 HS, tổng số giáo viên: 17 người; tổng số lớp 8 lớp/8 phòng học.

Trường tiểu học Biên Giới: Tổng số học sinh: 461 HS/218 nữ, tổng số giáo viên: 36 người; tổng số lớp 21 lớp/21 phòng học.

Trường THCS Biên Giới: Tổng số học sinh: 263 HS/143 nữ, tổng số giáo viên: 24 người; tổng số lớp 8 lớp/10 phòng học.

Kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; TS trẻ 86/41nữ; ra học mẫu giáo và hoàn thành chương trình mầm non 86/41nữ; đạt tỉ lệ 100%.

Kết quả xóa mù chữ và chống tái mù chữ; TS người trong độ tuổi 15 – 35: 1414/692 nữ số người biết chữ 1409/689 nữ; đạt tỉ lệ 99,64 %.

Phổ cập giáo dục tiểu học; TS trẻ 11-14 tuổi: 260/142 nữ; TS trẻ 11-14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học 240/138 nữ; đạt tỉ lệ 92,3%.

Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở; TS 15 -18 tuổi: 201/106 nữ; tốt nghiệp trung học cơ sở 168/92 nữ; đạt tỉ lệ 83,6%.

d. Về dân số

Toàn xã có 1.212 hộ, 4.407 người, trong đó, dân tộc thiểu số (DTTS) có 74 hộ với 839 người, chiếm tỷ lệ 19% so với dân số toàn xã, gồm các dân tộc: **Khmer** 64 hộ với 276 người, **Hoa** 08 hộ với 56 người, **Dân tộc khác** 02 hộ với 03 người.

e. Đánh giá

Phát triển kinh tế của xã tuy có tăng trưởng, nhưng chưa thật sự bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Chưa theo kịp diễn biến của thị trường như: giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp, xăng, dầu không ổn định. Tình hình sâu bệnh, dịch bệnh thời tiết không thuận lợi trong sản xuất, tình hình thiên tai, ngập lụt ... nên còn gặp nhiều khó khăn. Lĩnh vực trồng trọt còn mang tính tự phát, thiếu bền vững, tiến độ thu hoạch và xuống giống các vụ chậm không đồng loạt ảnh hưởng năng suất do thời tiết và dịch bệnh.

4. Kết quả triển khai các chính sách trên địa bàn

Trong những năm qua, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, sự quan tâm một cách thiết thực như cho vay vốn để sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng trạm xá, giếng nước, xây dựng trường, lớp, tạo điều kiện cho con em dân tộc thiểu số đến trường; triển khai thực hiện chương trình, chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, qua đó đã làm cho bộ mặt nông thôn, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có những thay đổi đáng kể, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đã có những chuyển biến mạnh mẽ.

Tỉnh đã quan tâm thực hiện tốt các chương trình, dự án cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã mang lại hiệu quả thiết thực, phục vụ đời sống nhân dân. Các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, trường học, trạm xá, điện đã góp phần thay đổi vùng biên giới, tạo điều kiện để nhân dân phát triển kinh tế, an tâm định cư, sản xuất vươn lên thoát nghèo, ổn định an ninh vùng biên giới.

- Về sản xuất: đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu sản xuất nông nghiệp như: trồng lúa, mì, mía. Sự tích lũy đầu tư, kinh nghiệm trong quá trình sản xuất, đã được các ngành chức năng và chính quyền địa phương hướng dẫn áp dụng những kỹ thuật mới, kết hợp với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp ở địa phương đạt hiệu quả, tăng năng suất cao hơn. Nhiều nơi, đồng bào dân tộc thiểu số chăn nuôi trâu, bò sinh sản đạt hiệu quả kinh tế cáo thông qua các dự án của Hội Nông dân và Chương trình 135.

- Về đời sống: việc chăm lo đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, đây là việc làm thường xuyên của các cấp ủy và chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, tạo công ăn việc làm, giúp đồng bào ổn định nơi ở, đầu tư cơ sở hạ tầng điện, đường, trường, trạm.v.v... Nhìn chung, trong vùng dân tộc thiểu số đã có nhiều khởi sắc và phát triển có không ít hộ vươn lên khá, giàu.

- Trong những năm qua Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quan tâm xây dựng cơ sở, vật chất và tạo mọi điều kiện để con em các dân tộc thiểu số được đến trường, các em học sinh dân tộc thiểu số còn được miễn đóng học phí và được hỗ trợ sách giáo khoa, vận động khuyến khích đến trường.

- Công tác chăm sóc y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được đảm bảo. Mạng lưới y tế cơ sở không ngừng được củng cố và tăng cường, hầu hết các xã, phường, thị trấn có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đều có trạm y tế, 100% trạm y tế có y sỹ, bác sỹ. Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở các xã vùng sâu, vùng xa, biên giới nhất là các xã đặc biệt khó khăn được cấp Thẻ Bảo hiểm y tế, chiếm tỷ lệ 100%, các hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống ở các xã, phường, thị trấn cũng được thụ hưởng chính sách miễn giảm viện phí, miễn phí thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và Kế hoạch hóa gia đình theo quy định. Chế độ khám và chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi được triển khai thực hiện, việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em ngày càng được tăng cường, công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, khám và chữa bệnh cũng được đẩy mạnh nhất là phòng chống dịch sốt xuất huyết, dịch tả, dịch cúm gia cầm...

- Toàn tỉnh có 95/95 trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia chiếm tỷ lệ 100%, tập trung đảm bảo y tế toàn dân, phòng chống các dịch bệnh xảy ra.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn vùng dân tộc ổn định, hầu hết đồng bào các dân tộc thiểu số tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương; duy trì và thực hiện các buổi tiếp xúc, sinh hoạt với đồng bào dân tộc, nhằm giữ vững và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tỉnh luôn quan tâm đến việc tăng cường giáo dục, nâng cao giác ngộ chính trị cho cán bộ và đồng bào dân thiểu số, quán triệt chấp hành chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tuyên truyền đấu tranh chống những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, lợi dụng vấn đề lịch sử, dân tộc, tôn giáo để chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; cung cấp thông tin về tình hình chính trị trong và quốc tế, nhằm giúp đồng bào dân tộc nắm bắt tình hình thời sự, nâng cao nhận thức cho đồng bào dân tộc để họ vận động đấu tranh ngăn chặn kẻ xấu tác động vào vùng dân tộc.

III. ĐÁNH GIÁ NHỮNG BẤT CẬP HẠN CHẾ

Việc xây dựng và ban hành chính sách phát triển vùng DTTS&MN theo 2 cách phân định: phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao và phân định xã, thôn, bản theo trình độ phát triển đều có mặt thuận lợi và mặt hạn chế. Nếu áp dụng phân định theo miền núi, vùng cao thì chưa bao quát được hết các địa bàn sinh sống của người DTTS (Ví dụ: vùng Tây Nam Bộ không có miền núi, vùng cao); Cụ thể như nếu dựa vào độ cao so với mực nước biển để phân định nên chưa phản ánh chính xác được sự khác biệt giữa các địa phương, vùng, miền. Cũng là tỉnh vùng cao, nhưng khu vực miền núi phía Bắc có địa hình núi đá, độ dốc lớn, đất đai bị rửa trôi xói mòn, rất khó khăn trong đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội; ngược lại các tỉnh Tây Nguyên địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai có độ dốc không lớn, đất đỏ bazan màu mỡ, thuận lợi hơn trong việc đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội. Việc quy định độ cao trên 600m so với mực nước biển là vùng cao, độ cao trên 200m so với mực nước biển là vùng núi chưa hợp lý

Nếu áp dụng phân định theo trình độ phát triển như hiện nay thì chỉ phù hợp cho từng giai đoạn ngắn nên thiếu tính ổn định. Vì nó còn định tính, rất khó xác định trong thực tế. Ví dụ như tỷ lệ phần trăm thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tập quán sản xuất còn lạc hậu; số hộ thường xuyên được hưởng thụ và tiếp cận với hệ thống thông tin đại chúng...

Việc xây dựng chính sách phát triển đối với vùng dân tộc thiểu số mà miền núi cần dựa trên phân định vùng theo trình độ phát triển hiện nay vẫn còn những bất cập cần sửa đổi và bổ sung cho hoàn thiện hơn. Chính vì vậy, việc phân định vùng dân tộc thiểu số mà miền núi một cách khoa học, hợp lý và đảm bảo tính ổn định làm cơ sở để hoạch định các chính sách phát triển ở vùng này là một vấn đề đặt ra trong tình hình hiện nay.

Bộ tiêu chí theo Quyết định 50/2016/QĐ-TTg lấy hộ nghèo làm tiêu chí chính, trong khi đó việc phân định hộ nghèo hiện nay chưa thật chính xác. Mặc khác, tỷ lệ hộ nghèo chỉ mới phản ánh được một mặt, khó khăn của một xã phản ánh qua nhiều tiêu chí khác nhau như hạ tầng, đất đai... và đây là những yếu tố dẫn đến nguyên nhân nghèo đói. Việc bộ tiêu chí lấy ngọn làm gốc như vậy không hợp lý.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Cần tính toán đến yếu tố vùng miền trong việc phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc tổng kết, đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban Dân tộc./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Dân tộc;
- VP Đại diện UBĐT tại TP.HCM;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP Nhung + PDT;
- Lưu: VT, VPĐoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh.

M.Nhật

6

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Ngọc

DANH SÁCH
thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số
và miền núi giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

TT	Huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực	Số thôn ĐBKK
		Xã KV I	19	
		Xã KV II	01	01
		Xã KV III	00	
I	Huyện Tân Châu			
1		Xã Suối Dây	I	0
2		Xã Tân Đông	I	0
3		Xã Tân Hòa	I	0
4		Xã Tân Hội	I	0
5		Xã Tân Thành	I	0
6		Xã Tân Hưng	I	0
7		Xã Tân Phú	I	0
II	Huyện Tân Biên			
2		Xã Hòa Hiệp	I	0
III	Huyện Châu Thành			
1		Xã Biên Giới	II	01
2		Xã Hòa Thạnh	I	0
3		Xã Hòa Hội	I	0
4		Xã Ninh Điền	I	0
5		Xã Thành Long	I	0
IV	Huyện Bến Cầu			

1		Xã Long Phước	I	0
V	Huyện Dương Minh Châu			
1		Xã Suối Đá	I	0
VI	Huyện Hòa Thành			
1		Xã Trường Tây	I	0
VII	Thành phố Tây Ninh			
1		Phường 1	I	0
2		Phường Ninh Thạnh	I	0
3		Xã Tân Bình	I	0
4		Xã Thạnh Tân	I	0